

Hoàn thiện phân tích kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình

NGUYỄN HỒNG THU *

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Nhận bài: 09/05/2022 - Duyệt đăng: 15/06/2022

(*) Liên hệ: thunh@tdmu.edu.vn - Tel: 0911549689

Tóm tắt:

Trong các doanh nghiệp, hiệu quả kinh doanh (HQKD) là thước đo quan trọng để các nhà quản lý doanh nghiệp đo lường các kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, để qua đó có những quyết định cho chính xác, kịp thời và hiệu quả. Đồng thời, ngành kinh doanh thủy điện là ngành kinh doanh mang tính đặc thù, đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu rất lớn và sản lượng phát điện, giá bán điện chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố; do đó, việc đánh giá HQKD trong các doanh nghiệp ngành thủy điện cũng có sự khác biệt. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm trao đổi về phân tích HQKD tại Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hình trên phương diện về tổ chức quá trình phân tích và nội dung phân tích HQKD. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng quá trình phân tích Công ty được thực hiện qua ba giai đoạn với các số liệu phân tích chủ yếu lấy từ bên trong Công ty, chỉ sử dụng phương pháp phân tích so sánh theo giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối, các chỉ tiêu phân tích còn thiếu nên chưa phản ánh hết được HQKD; từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp hoàn thiện về tổ chức công tác phân tích và nội dung phân tích HQKD nhằm giúp Công ty tổ chức phân tích và cung cấp thông tin hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Từ khóa: Hiệu quả kinh doanh, thủy điện, hoàn thiện, phân tích.

Abstract:

In enterprises, business efficiency is an important measure for business managers to measure the business results of the business, through which to make accurate and timely decisions and efficient. At the same time, hydropower business is a specific business, requiring huge initial investment capital and electricity generation output and selling price are affected by many factors; therefore, the assessment of business efficiency in hydropower enterprises also has differences. This study was conducted to discuss the analysis of business efficiency at Vĩnh Sơn - Song Hình Hydropower Joint Stock Company in terms of organizational analysis process and business efficiency analysis content. The research results show that the company analysis process is carried out through three stages with the analysis data mainly taken from within the company, using only the comparative analysis method according to absolute value and the comparative analysis method relative value, the analytical indicators are still lacking, so the business efficiency cannot be fully reflected; Since then, the author has proposed some complete solutions on the organization of analysis and business efficiency analysis content to help the company organize the analysis and provide information more effectively in the coming time.

Keywords: Business efficiency, hydropower, perfect, analysis.

1. Đặt vấn đề nghiên cứu

HQKD của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ sử dụng, khai thác quản lý các nguồn lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình hoạt động kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất. Từ đó cho thấy, đứng trên nhiều góc độ khác nhau thì sẽ có nhiều quan điểm khác nhau về HQKD, chẳng hạn như: (i) Xét theo thời gian thực hiện thì có thể chia thành HQKD trong ngắn hạn và HQKD trong dài hạn; (ii) Xét về tính toán HQKD thì có thể chia thành HQKD tổng thể và HQKD của từng bộ phận cá biệt; (iii) Xét theo tính chất tác động thì có thể chia thành HQKD trực tiếp và HQKD gián tiếp; còn (iv) Xét trong quan hệ với phương thức xác định thì chia thành HQKD tuyệt đối và HQKD tương đối;... Vì vậy, khi đánh giá một hoạt động kinh doanh, chúng ta không dừng lại ở việc xem xét các kết quả thu được mà phải xem xét trong mối quan hệ giữa kết quả thu được với các chi phí (hao phí) đã bỏ ra để thực hiện hoạt động đó. Do đó, trong phân tích HQKD của một doanh nghiệp, các nhà phân tích thường chú trọng đến việc phân tích các chỉ tiêu trong mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp bao gồm (i) Phân tích hiệu suất sử dụng tài sản, (ii) Phân tích hiệu năng hoạt động và (iii) Phân tích khả năng sinh lợi của doanh nghiệp (Nguyễn Văn Công, 2019; Nguyễn Ngọc Tiến, 2017; Nguyễn Tấn Bình, 2010; Ngô Thế Chi và Nguyễn Trọng Cơ, 2008; Nguyễn Ngọc Quang, 2008).

Đồng thời, Công ty Cổ phần

Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000058, cấp ngày 04 tháng 05 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh Bình Định, có trụ sở giao dịch đóng trú tại 21 Nguyễn Huệ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Cho đến thời điểm đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 vào ngày 21 tháng 09 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty đã đạt 2.062.412.460.000 đồng và chia làm 206.241.246 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Số lượng cổ đông hiện tại của công ty là 2.920 cổ đông, trong đó, có hai cổ đông lớn nắm quyền chi phối là Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần (GENCO3) và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE). Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là VSH. Bên cạnh đó, tháng 03 năm 2021, Công ty đã chính thức đưa vào vận hành Nhà máy Thủy điện Thượng Kon Tum, đưa Công ty trở thành Công ty cổ phần ngành thủy điện có quy mô lớn nhất ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên, góp phần giải quyết nhu cầu về điện cho phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên và ổn định chất lượng điện cho hệ thống điện quốc gia.

Vì vậy, với mục đích phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác phân tích HQKD cho Công ty để giúp Công ty nâng cao hiệu quả thông tin cung cấp về hoạt động kinh doanh cho các nhà quản lý, cổ đông, nhà đầu tư,..., nghiên cứu này đã được thực

hiện. Kết cấu của bài nghiên cứu này gồm có sáu phần, phần tiếp theo là trình bày về phương pháp nghiên cứu, phần thứ ba là thực trạng kết quả nghiên cứu, phần thứ tư là thảo luận những kết quả đạt được và những hạn chế, phần thứ năm là giải pháp hoàn thiện và phần thứ sáu là kết luận.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để thực hiện cho nghiên cứu này; theo đó, nguồn dữ liệu thu thập, phương pháp thu thập, phạm vi thu thập và xử lý dữ liệu được thực hiện như sau:

(i) Về nguồn dữ liệu thu thập: Nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các BCTC niêm yết của Công ty, các báo cáo quản trị và các dữ liệu khác có liên quan đến HQKD của Công ty. Ngoài ra, tác giả còn thu thập các thông tin từ bên ngoài có liên quan đến Công ty như xu hướng phát triển của ngành thủy điện, các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD trong lĩnh vực thủy điện,... từ internet, sách, báo có liên quan để phục vụ cho công việc phân tích và nhận định. Còn nguồn dữ liệu sơ cấp, thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo Công ty và các phòng chức năng;

(ii) Về phạm vi thu thập dữ liệu: Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2020;

(iii) Về nội dung dữ liệu thu thập: Nghiên cứu hướng đến đánh giá việc tổ chức phân tích và nội dung phân tích liên quan đến HQKD, nên các số liệu thu thập chủ yếu là các báo cáo phân tích HQKD tại công ty và các số liệu liên quan đến các chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng tài sản, hiệu năng hoạt động và khả năng sinh lợi.

(iv) Về xử lý dữ liệu thu thập: Với dữ liệu thứ cấp, tác giả tiến hành tập hợp để phân tích, so sánh, đối chiếu với thông tin từ báo cáo tài chính nhằm để đánh giá công tác phân tích HQKD tại Công ty; còn đối với dữ liệu sơ cấp, tác giả tiến hành ghi chép và tổng hợp lại nội dung đã phỏng vấn để làm cơ sở cho những nhận định về công tác phân tích HQKD tại Công ty.

3. Cơ sở lý thuyết về HQKD

3.1. Quan điểm về HQKD

Đối với các doanh nghiệp, HQKD không những là thước đo chất lượng phản ánh trình độ tổ chức, quản lý kinh doanh mà còn là vấn đề sống còn của doanh nghiệp. Có thể nói, HQKD là phạm trù phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động kinh doanh, phản ánh trình độ tận dụng các nguồn lực sản xuất trong quá trình tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả đó được tạo ra ở mức nào, với giá nào là vấn đề cần xem xét vì nó phản ánh chất lượng của hoạt động để tạo ra kết quả. Chính vì vậy, khi đánh giá hoạt động kinh doanh không chỉ dừng lại ở việc đánh giá kết quả mà còn đánh giá chất lượng hoạt động kinh doanh để tạo ra nó. Bởi vì, HQKD càng cao thì doanh nghiệp càng có điều kiện phát triển kinh tế, đầu tư, mua sắm máy móc cho kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

Tùy thuộc vào lĩnh vực và góc độ nghiên cứu mà hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về HQKD. Từ tổng hợp các quan điểm của các nhà nghiên cứu

trước, trong nghiên cứu này, tác giả cho rằng: HQKD là một phạm trù phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp để đạt được mục tiêu xác định. Trình độ sử dụng các nguồn lực chỉ có thể được đánh giá trong mối quan hệ với kết quả tạo ra để xem xét xem với mỗi sự hao phí nguồn lực xác định có thể tạo ra ở mức độ nào. Như vậy, bản chất của HQKD là hiệu quả của các nguồn lực, lao động xã hội được xác định bằng cách so sánh lượng kết quả hữu ích cuối cùng thu được với lượng hao phí nguồn lực, lao động xã hội. Do vậy, thước đo HQKD là sự tiết kiệm hao phí nguồn lực, lao động xã hội và tiêu chuẩn của HQKD là việc tối đa hóa kết quả hoạt động đạt được hoặc tối thiểu hóa chi phí bỏ ra dựa trên nguồn lực, tài lực sẵn có. Đồng thời, HQKD phải được xem xét trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể; phải xem xét về phương diện hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

3.2. Tiêu chí đánh giá HQKD

Thứ nhất, đánh giá về hiệu suất sử dụng tài sản:

Hiệu suất sử dụng tài sản thông thường được đánh giá qua ba chỉ tiêu là hiệu suất sử dụng tổng tài sản, hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn và hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn. Cụ thể (Nguyễn Tấn Bình, 2010; Ngô Thế Chi và Nguyễn Trọng Cơ, 2008; Nguyễn Văn Công, 2019):

- Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản (bao gồm cả tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn) của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được tính dựa vào công thức sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng Tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng Tài sản bình quân}} \quad (1)$$

Chỉ tiêu này cho biết bình quân mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một kỳ phân tích. Chỉ tiêu này càng cao càng có lợi cho DN, chứng tỏ trong kỳ, doanh nghiệp sử dụng tài sản càng hiệu quả. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này thấp chứng tỏ các tài sản luân chuyển chậm, nguyên nhân có thể là do hàng tồn kho còn tồn nhiều hoặc sản phẩm sản xuất còn dở dang nhiều, hay tài sản cố định hoạt động chưa đạt công suất tối đa kéo theo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bị trì trệ.

- Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn:

$$\text{Hiệu suất sử dụng Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn bình quân}} \quad (2)$$

Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp thể hiện khả năng sử dụng toàn bộ các nguồn lực ngắn hạn của doanh nghiệp và cường độ sử dụng các nguồn lực đầu vào để tạo ra kết quả kinh doanh trong quá trình hoạt động. Chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn được tính dựa vào công thức sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng Tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tổng Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản dài hạn bình quân}} \quad (3)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, bình quân 1 đồng tài sản ngắn hạn mà doanh nghiệp đã đầu tư thì mang lại được mấy đồng doanh thu.

- Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn:

Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn của doanh nghiệp thể hiện khả năng sử dụng toàn bộ các nguồn lực dài hạn của doanh nghiệp và cường độ sử dụng các nguồn lực đầu vào để tạo ra kết quả kinh doanh trong quá trình hoạt động. Chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn dựa vào công thức sau:

$$\text{Số vòng quay của Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn bình quân}} \text{ (vòng)} \quad (4)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, bình quân 1 đồng tài sản dài hạn mà doanh nghiệp đã đầu tư thì mang lại được mấy đồng doanh thu.

Thứ hai, đánh giá hiệu năng hoạt động:

Thông thường, hiệu năng hoạt động được đánh giá qua ba chỉ tiêu là vòng quay của tài sản ngắn hạn, vòng quay của hàng tồn kho và vòng quay của các khoản phải thu. Cụ thể (Nguyễn Tấn Bình, 2010; Ngô Thế Chi và Nguyễn Trọng Cơ, 2008; Nguyễn Văn Công, 2019):

- Phân tích vòng quay của tài sản ngắn hạn:

Số vòng quay của tài sản ngắn hạn, được tính dựa vào công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} \text{ (vòng)} \quad (5)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ tài sản ngắn hạn của đơn vị luân chuyển được mấy vòng. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao.

- Phân tích vòng quay của hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho, được tính dựa vào công thức sau:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần} + \text{Thuế giá trị gia tăng đầu ra}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}} \text{ (vòng)} \quad (6)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ hàng tồn kho của đơn vị luân chuyển được mấy vòng. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện hiệu quả sử dụng hàng tồn kho càng cao.

- Phân tích vòng quay của các khoản phải thu:

Số vòng quay của các khoản phải thu, được tính dựa vào công thức sau:

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ các khoản phải thu của đơn vị luân chuyển được mấy vòng. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện hiệu quả sử dụng các khoản phải thu càng cao.

Thứ ba, đánh giá khả năng sinh lợi:

Thông thường, khả năng sinh lợi được đánh giá qua hai chỉ tiêu là khả năng sinh lợi của doanh thu và khả năng sinh lợi của tổng tài sản. Cụ thể (Nguyễn Tấn Bình, 2010; Ngô Thế Chi và Nguyễn Trọng Cơ, 2008; Nguyễn Văn Công, 2019):

- Khả năng sinh lợi của doanh thu:

Khả năng sinh lợi của doanh thu được xác định theo công thức sau:

$$\text{Sức sinh lợi của doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}} \quad (7)$$

Chỉ tiêu này cho biết một đơn vị doanh thu thuần đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này mang giá trị dương có nghĩa là doanh nghiệp kinh doanh có lãi, trị số này càng lớn phản ánh HQKD của doanh nghiệp càng cao. Trị số này mang giá trị âm nghĩa là công ty kinh doanh thua lỗ. Chỉ tiêu này phụ thuộc rất lớn vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành. Vì thế, người ta thường so sánh chỉ tiêu này với bình quân của toàn ngành mà doanh nghiệp tham gia kinh doanh.

- Khả năng sinh lợi của tài sản:

Khả năng sinh lợi của tài sản được xác định theo công thức sau:

$$\text{Sức sinh lợi của Tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (8)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư một đồng tài sản thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của doanh nghiệp.

4. Thực trạng kết quả nghiên cứu

Qua quá trình khảo sát và phỏng vấn ban lãnh đạo, các

phòng chức năng tại Công ty cho thấy: Các chỉ tiêu liên quan đến HQKD của Công ty được thể hiện chủ yếu trong hai báo cáo, đó là (i) Báo cáo tài chính thường niên đã được kiểm toán để cung cấp thông tin về HQKD của Công ty cho các cổ đông, nhà đầu tư, các đối tác, ngân hàng, các cơ quan chức năng,...bên ngoài Công ty; và (ii) Báo cáo quản trị nội bộ để cung cấp thông tin về HQKD của Công ty cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc để phục vụ cho công tác quản lý và điều hành Công ty.

Đồng thời, việc thực hiện phân tích HQKD của Công ty để lập hai báo cáo này thuộc về trách nhiệm của phòng Tài chính – Kế toán và người chịu trách nhiệm chính là kế toán trưởng, trong đó (i) Báo cáo tài chính thường niên được thực hiện vào thời điểm kết thúc năm tài chính, sau khi báo cáo đã được kiểm toán; còn (ii) Báo cáo quản trị nội bộ Công ty được thực hiện vào thời điểm kết thúc hàng quý, sau khi báo cáo tài chính đã được kiểm toán sơ bộ theo định kỳ.

Bên cạnh đó, quá trình tổ chức công tác phân tích HQKD tại Công ty được thực hiện qua ba giai đoạn: (i) Chuẩn bị phân tích, bao gồm chuẩn bị các tài liệu, số liệu, báo cáo phục vụ cho việc phân tích; (ii) Thực hiện phân tích, bao gồm thực hiện việc phân tích các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính và HQKD của Công ty để hoàn thiện báo cáo quản trị nội bộ và báo cáo thường niên theo định kỳ; (iii) Báo cáo phân tích, bao gồm việc kế toán trưởng báo cáo các chỉ tiêu tài chính tính toán được trước cuộc họp định kỳ của Hội

Bảng 1: Các chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng tài sản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng doanh thu thuần	Tr.đồng	597.564,911	410.131,737	463.978,186
1a	Doanh thu điện	Tr.đồng	563.577,509	400.283,588	340.618,213
1b	Doanh thu tài chính	Tr.đồng	33.353,517	6.920,876	122.699,973
1c	Doanh thu khác	Tr.đồng	633,885	2.927,273	660,000
2	Tổng tài sản	Tr.đồng	7.960.421,262	9.048.823,273	9.676.165,108
2a	Tài sản ngắn hạn	Tr.đồng	812.517,208	439.775,805	362.605,617
2b	Tài sản dài hạn	Tr.đồng	7.147.904,055	8.609.047,467	9.313.559,490
3	Hiệu suất sử dụng tổng tài sản ($3=1/2$)	Tr.đồng	0,075	0,045	0,048
4	Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn ($4=1/2a$)	Tr.đồng	0,735	0,933	1,280
5	Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn ($4=1/2b$)	Tr.đồng	0,084	0,048	0,050

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo quản trị nội bộ và báo cáo thường niên

đồng quản trị, Ban Giám đốc và công bố báo cáo tài chính thường niên đến các thành viên Hội đồng quản trị, các đối tác quan trọng, niêm yết trên website của Công ty. Thực trạng các số liệu và chỉ tiêu phân tích từ Báo cáo quản trị nội bộ và Báo cáo thường niên của Công ty được tác giả tổng hợp và trình bày chi tiết trong các mục 3.1, 3.2 và 3.3 dưới đây.

4.1. Phân tích hiệu suất sử dụng tài sản

Các số liệu, chỉ tiêu liên quan đến hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty được thể hiện trên báo cáo tài chính thường niên và báo cáo quản trị nội bộ với các chỉ tiêu liên quan đến tổng doanh thu và doanh thu từng hoạt động, tổng tài sản và từng loại tài sản, hiệu suất sử dụng tổng tài sản và từng loại tài sản. Dựa vào số liệu công bố trong các báo cáo, tác giả tổng hợp như sau:

Dựa vào bảng số liệu nêu trên, các nhà phân tích tại Công ty nhận định về các vấn đề liên quan đến hiệu suất sử dụng tài sản như sau:

- Về tổng doanh thu: Doanh thu của Công ty được phân chia

và ghi nhận làm ba khoản doanh thu là doanh thu từ hoạt động sản xuất điện, doanh thu từ các hoạt động đầu tư tài chính (gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,...) và doanh thu từ các hoạt động khác. Trong đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất điện chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu các khoản doanh thu của Công ty, chiếm tỷ trọng lên đến hơn 95%, tương ứng với năm 2018 đạt 563.577,509 triệu đồng, năm 2019 giảm còn 400.283,588 triệu đồng và sang năm 2020 còn 340.618,213 triệu đồng. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất điện tại Công ty là hoạt động chính, mang lại nguồn thu chính cho Công ty, các hoạt động khác cũng tạo ra doanh thu nhưng không đáng kể. Đồng thời, doanh thu sản xuất điện năm 2019 có suy giảm nhiều so với năm 2018 là vì năm 2018 là năm hạn hán kéo dài, lượng mưa ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên rất ít nên nước về các hồ chứa thấp dẫn đến ảnh hưởng đến công suất phát điện của các nhà máy ở năm 2019.

- Về tài sản: Trong cơ cấu tài

sản của Công ty, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lên đến hơn 95%, nguyên do đặc thù ngành nghề của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện nên phân lớn giá trị tài sản của Công ty là giá trị tài sản dài hạn, đó là các khoản đầu tư vào các nhà máy thủy điện, hệ thống điện mặt trời. Còn tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng thấp, chủ yếu là tiền cho hoạt động và các khoản phải thu. Đồng thời, số liệu cũng cho thấy giá trị tài sản ngắn hạn có xu hướng giảm đều qua ba năm trong khi giá trị tài sản dài hạn lại có xu hướng tăng dần qua ba năm, đến năm 2020 đạt giá trị 9.313.559,490 triệu đồng; nguyên nhân của việc gia tăng này là do Công ty đã hoàn thành và đưa vào vận hành nhà máy điện Thượng Kon Tum và đang đẩy mạnh đầu tư vào các dự án nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 2, Vĩnh Sơn 3, nhà máy Điện mặt trời tại Gia Lai,...

- Về hiệu suất sử dụng tài sản: Từ số liệu tính toán từ các năm 2018, 2019 và 2020, các nhà phân tích của Công ty đã nhận định hiệu suất sử dụng của tổng tài sản và tài sản dài hạn của Công ty có xu hướng giảm mạnh rồi tăng nhẹ qua ba năm, còn hiệu suất sử dụng của tài sản ngắn hạn có xu hướng tăng qua ba năm, cụ thể:

+ Đối với hiệu suất sử dụng tổng tài sản: Năm 2018, một đồng tài sản đầu tư trong năm mang lại 0,075 đồng doanh thu thuần, đến năm 2019 giảm xuống còn 0,045 đồng và đến năm 2020 tăng nhẹ lên đạt 0,048 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân của việc giảm hiệu suất sử dụng tổng tài sản là do hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn giảm, còn hiệu suất

sử dụng tài sản ngắn hạn có tăng nhưng tỷ trọng không đáng kể làm cho hiệu suất sử dụng tổng tài sản giảm.

+ Đối với hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn: Năm 2018, một đồng tài sản ngắn hạn đầu tư trong năm mang lại 0,735 đồng doanh thu thuần, đến năm 2019 tăng lên đạt 0,933 đồng và đến năm 2020 đạt 1,280 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân của việc tăng hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn qua các năm của Công ty là do tỷ trọng tài sản ngắn hạn của Công ty giảm dần qua các năm và giảm mạnh ở năm 2019 nên mặc dù doanh thu thuần năm 2019 có giảm nhưng hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty vẫn tăng.

+ Đối với hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn: Năm 2018, một đồng tài sản dài hạn đầu tư trong năm mang lại 0,084 đồng doanh thu thuần, đến năm 2019 giảm xuống còn 0,048 đồng và đến năm 2020 đạt 0,050 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân của việc giảm hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn của Công ty là do lượng tiền đầu tư vào các nhà máy thủy điện mới lớn và các nhà máy mới này hiện chưa đi vào hoạt động nên kéo theo giảm hiệu suất sử dụng của tài sản dài hạn.

Từ những số liệu và nhận định của các nhà phân tích tại Công ty, tác giả nhận thấy: (i) Về cơ bản các nhà phân tích tại Công ty đã khái quát được tình hình hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty qua các năm và xu hướng biến động của hiệu suất sử dụng tổng tài sản, tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn qua các năm. Cũng như nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi giá trị của các chỉ tiêu tính toán.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng, việc tính toán các chỉ tiêu và thể hiện các chỉ tiêu tính toán hiện tại của Công ty vẫn chưa khoa học và thật sự chính xác, bởi vì: (ii) Các nhà phân tích tại Công ty sử dụng số liệu mang tính thời điểm để phân tích cho các chỉ tiêu mang tính thời kỳ nên dẫn đến kết quả tính toán của các chỉ tiêu là chưa hoàn toàn chính xác. Cụ thể, khi tính toán các chỉ tiêu hiệu suất sử dụng của tổng tài sản, tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn, các nhà phân tích của Công ty sử dụng số liệu của tổng tài sản, tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán được lập tại ngày 31 tháng 12 hằng năm; (iii) Về phương thức thể hiện các chỉ tiêu tính toán cho thấy các nhà phân tích tại Công ty chỉ mới thể hiện theo so sánh dọc, chưa thực hiện phân tích theo so sánh ngang để thấy được xu hướng biến động của các chỉ tiêu cần tính toán qua các năm; và (iv) Về nội dung phân tích, các nhà phân tích tại Công ty có đề cập đến nguyên nhân dẫn đến biến động của các chỉ tiêu phân tích nhưng chưa đi sâu vào phân tích từng nguyên nhân cụ thể, chẳng hạn: trong tài sản dài hạn của Công ty, mặc dù tổng giá trị tài sản dài hạn tăng đều qua các năm nhưng không phải tất cả các khoản mục trong tài sản dài hạn của Công ty đều tăng. Tương tự, tổng giá trị tài sản ngắn hạn giảm đều qua các năm nhưng không phải tất cả các khoản mục trong tài sản ngắn hạn của Công ty đều giảm.

4.2. Phân tích hiệu năng hoạt động

Các số liệu, chỉ tiêu liên quan đến hiệu năng hoạt động của Công ty được thể hiện trên báo

cáo tài chính thường niên và báo cáo quản trị nội bộ với các chỉ tiêu liên quan đến tổng doanh thu thuần, tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn và các chỉ tiêu tính toán liên quan đến vòng quay tài sản ngắn hạn, vòng quay hàng tồn kho, vòng quay các khoản phải thu. Dựa vào số liệu công bố trong các báo cáo, tác giả tổng hợp như Bảng 2.

Dựa vào bảng số liệu nêu trên, các nhà phân tích tại Công ty nhận định các vấn đề liên quan đến hiệu năng hoạt động của Công ty như sau:

Vòng quay của tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty qua các năm 2018, 2019 và 2020 đều ở mức tốt và có xu hướng tăng qua các năm; đến năm 2020, vòng quay tài sản ngắn hạn đạt 1,280 vòng/năm, vòng quay hàng tồn kho đạt 4,609 vòng/năm và vòng quay các khoản phải thu đạt 2,202 vòng/năm. Chi tiết vòng quay từng loại:

- Đối với vòng quay tài sản ngắn hạn: Tăng đều qua ba năm, năm 2018 tài sản ngắn hạn quay được 0,735 vòng/năm, năm 2019 tăng lên 0,933 vòng/năm và đến năm 2020 đạt 1,280 vòng/năm. Điều này cho thấy hiệu năng sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty hiện đang hiệu quả và có triển vọng tốt trong tương lai. Nguyên nhân của việc gia tăng số vòng quay của tài sản ngắn hạn tại Công ty là do tài sản ngắn hạn của Công ty giảm qua ba năm.

- Đối với hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là các vật liệu, vật tư phục vụ cho việc phát điện và sửa chữa hệ thống phát điện tại các nhà máy.

Bảng 2: Các chỉ tiêu về hiệu năng hoạt động

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng doanh thu thuần	Tr.đồng	597.564,911	410.131,737	463.978,186
2	Tài sản ngắn hạn	Tr.đồng	812.517,208	439.775,805	362.605,618
3	Hàng tồn kho	Tr.đồng	240.244,250	105.397,954	100.662,619
4	Các khoản phải thu ngắn hạn	Tr.đồng	330.379,994	218.409,328	210.729,586
5	Vòng quay tài sản ngắn hạn ($5=1/2$)	Vòng	0,735	0,933	1,280
6	Vòng quay hàng tồn kho ($6=1/3$)	Vòng	2,487	3,891	4,609
7	Vòng quay các khoản phải thu ($7=1/4$)	Vòng	1,809	1,878	2,202

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo quản trị nội bộ và báo cáo thường niên

Số liệu cho thấy vòng quay hàng tồn kho của Công ty đang ở mức cao, năm 2018 hàng tồn kho của Công ty quay được 2,487 vòng/năm, đến năm 2019 tăng lên đạt 3,891 vòng/năm và đến năm 2020 tiếp tục tăng lên đạt 4,609 vòng/năm. Nguyên nhân các vật tư tồn kho thường được lưu trữ ổn định qua các năm, nhưng năm 2018 là năm hạn nặng nên Công ty phải đầu tư nhiều vật tư tồn kho cho việc sửa chữa và duy tu hệ thống cấp nước cho các nhà máy.

- Đối với các khoản phải thu: Các khoản phải thu của Công ty chủ yếu là phải thu nợ từ việc phát điện cho Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Số liệu cho thấy vòng quay các khoản phải thu của Công ty đang ở mức cao và tăng đều qua các năm, năm 2018 các khoản phải thu của Công ty quay được 1,809 vòng/năm, đến năm 2019 đạt 1,878 vòng/năm và đến năm 2020 đạt 2,202 vòng/năm. Điều này cho thấy công tác quản lý nợ và thu nợ của Công ty trong các năm qua được thực hiện khá tốt.

Từ những số liệu và nhận định của các nhà phân tích tại Công ty, tác giả nhận thấy: (i) Về cơ bản các nhà phân tích tại Công ty

đã khái quát được tình hình hiệu năng hoạt động của Công ty qua các năm và xu hướng biến động của vòng quay tài sản ngắn hạn, vòng quay hàng tồn kho và vòng quay các khoản phải thu qua các năm. Cũng như nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi về giá trị của các chỉ tiêu tính toán. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, việc tính toán các chỉ tiêu và thể hiện các chỉ tiêu tính toán hiện tại của Công ty vẫn chưa khoa học, chưa đầy đủ và chưa thật sự chính xác, bởi vì:

(ii) Các nhà phân tích tại Công ty sử dụng số liệu mang tính thời điểm để phân tích cho các chỉ tiêu mang tính thời kỳ nên dẫn đến kết quả tính toán của các chỉ tiêu là chưa hoàn toàn chính xác. Cụ thể, khi tính toán các chỉ tiêu vòng quay tài sản ngắn hạn, vòng quay hàng tồn kho, vòng quay các khoản phải thu, các nhà phân tích của Công ty sử dụng số liệu của tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho, các khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán được lập tại ngày 31 tháng 12 hằng năm; (iii) Về nội dung phân tích, các nhà phân tích tại Công ty chưa phân tích về số ngày vòng quay của tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu để thấy được

để quay được một vòng của tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu là mất bao nhiêu ngày. Điều này cho thấy Công ty chưa phân tích đầy đủ thông tin về hiệu năng hoạt động của Công ty; (iv) Về phương thức thể hiện các chỉ tiêu tính toán cho thấy các nhà phân tích tại Công ty chỉ mới thể hiện theo so sánh dọc, chưa thực hiện phân tích theo so sánh ngang để thấy được xu hướng biến động của các chỉ tiêu cần tính toán qua các năm; và (v) Về nguyên nhân biến động của các chỉ tiêu phân tích, các nhà phân tích tại Công ty có đề cập đến nguyên nhân dẫn đến biến động của các chỉ tiêu phân tích nhưng chưa đi sâu vào phân tích từng nguyên nhân cụ thể, chưa làm rõ tính chất đặc thù hoạt động của ngành thủy điện có ảnh hưởng đến vòng quay của các chỉ tiêu tính toán.

4.3. Phân tích khả năng sinh lợi

Các số liệu, chỉ tiêu liên quan đến khả năng sinh lợi của Công ty được thể hiện trên báo cáo tài chính thường niên và báo cáo quản trị nội bộ với các chỉ tiêu liên quan đến lợi nhuận sau thuế, tổng doanh thu thuần, tổng tài sản và từng loại tài sản, tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần, của tổng tài sản và từng loại tài sản. Dựa vào số liệu công bố trong các báo cáo, tác giả tổng hợp như Bảng 3.

Dựa vào bảng số liệu nêu trên, các nhà phân tích tại Công ty nhận định các vấn đề liên quan đến khả năng sinh lợi của Công ty như sau:

- Đối với tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần: Có sự biến động tăng giảm qua các năm, đặc biệt biên độ biến động của năm 2019

Bảng 3: Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	306.207,175	159.018,202	188.297,150
2	Tổng doanh thu thuần	Tr.đồng	597.564,911	410.131,737	463.978,186
3	Tổng tài sản	Tr.đồng	7.960.421,262	9.048.823,273	9.676.165,108
3a	Tài sản ngắn hạn	Tr.đồng	812.517,208	439.775,805	362.605,617
3b	Tài sản dài hạn	Tr.đồng	7.147.904,055	8.609.047,467	9.313.559,490
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần (4=1/2)	%	51,242	38,772	40,583
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (5=1/3)	%	3,847	1,757	1,946
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản ngắn hạn (6=1/3a)	%	37,686	36,159	51,929
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản dài hạn (6=1/3b)	%	4,284	1,847	2,022

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo quản trị nội bộ và báo cáo thường niên

so với năm 2018 là đáng kể. Cụ thể, năm 2018, cứ 100 đồng doanh thu thuần tạo ra trong năm mang lại 51,242 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2019 giảm sâu về còn 38,772 đồng lợi nhuận sau thuế và sang năm 2020 có tăng nhưng không đáng kể, chỉ đạt 40,583 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân của việc biến động này là do doanh thu thuần năm 2019 lại giảm mạnh so với năm 2018 do thiếu nước phát điện tại các nhà máy.

- Đối với tỷ suất sinh lợi của tài sản và từng loại tài sản:

+ Sinh lợi của tổng tài sản: Có biến động tăng, giảm qua 3 năm với biên độ giảm mạnh vào năm 2019. Cụ thể, năm 2018, cứ 100 đồng tài sản đầu tư mang về 3,847 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2019 giảm mạnh chỉ còn 1,757 đồng và năm 2020 tăng nhẹ lên 1,946 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân của việc giảm sức sinh lợi của tài sản là do Công ty đã đầu tư ngày càng nhiều vào các dự án nhà máy điện, nhưng

đến thời điểm hiện tại hầu hết các nhà máy điện đều chưa phát điện, làm cho sức sinh lợi của tài sản trên 100 đồng tài sản đầu tư giảm.

+ Sinh lợi của tài sản ngắn hạn: Sức sinh lợi của tài sản ngắn hạn tăng qua ba năm, năm 2018 cứ 100 đồng tài sản ngắn hạn trong năm tạo ra được 37,686 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2019 đạt 36,159 đồng và đến năm 2020 đạt đến 51,929 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân do cơ cấu và giá trị tài sản ngắn hạn của Công ty giảm đều qua các năm.

+ Sinh lợi của tài sản dài hạn: Do trong cơ cấu tài sản dài hạn của Công ty chủ yếu là tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Do đó, trong những năm qua, việc Công ty tăng cường đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện và điện năng lượng mặt trời nhưng các nhà máy này chưa đi vào hoạt động là làm cho sức sinh lợi của tài sản dài hạn giảm thấp, năm 2018 cứ

100 đồng tài sản dài hạn đã đầu tư trong năm tạo ra được 4,284 đồng lợi nhuận sau thuế, thì đến năm 2019 chỉ còn 1,847 đồng và đến năm 2020 đạt 2,022 đồng lợi nhuận sau thuế.

Từ những số liệu và nhận định của các nhà phân tích tại Công ty, tác giả nhận thấy: (i) Về cơ bản các nhà phân tích tại Công ty đã khái quát được về khả năng sinh lợi của doanh thu, sinh lợi của tài sản và từng loại tài sản của Công ty trong quá trình hoạt động cũng như xu hướng biến động và nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi về giá trị của các chỉ tiêu tính toán. Tuy nhiên, việc tính toán các chỉ tiêu và thể hiện các chỉ tiêu tính toán hiện tại của Công ty vẫn chưa khoa học, chưa đầy đủ và chưa thật sự chính xác, bởi vì: (ii) Việc phân tích các chỉ tiêu liên quan đến khả năng sinh lợi của tài sản và từng loại tài sản, các nhà phân tích tại Công ty sử dụng số liệu mang tính thời điểm để phân tích cho các chỉ tiêu mang tính thời kỳ nên dẫn đến kết quả tính toán của các chỉ tiêu là chưa hoàn toàn chính xác; (iii) Về nội dung phân tích, các nhà phân tích tại Công ty chưa phân tích chỉ tiêu khả năng sinh lợi kinh tế của tài sản để thấy được việc đi vay đầu tư vào tài sản của Công ty là có hiệu quả hay không; (iv) Về phương thức thể hiện các chỉ tiêu tính toán cho thấy các nhà phân tích tại Công ty chỉ mới thể hiện theo so sánh dọc, chưa thực hiện phân tích theo so sánh ngang hoặc phân tích các nhân tố ảnh hưởng để thấy được xu hướng biến động, nguyên nhân ảnh hưởng của các chỉ tiêu cần tính toán qua các năm; và (v) Về nguyên nhân biến động của các chỉ tiêu phân tích, các nhà phân tích tại Công ty có

đề cập đến nguyên nhân dẫn đến biến động của các chỉ tiêu phân tích nhưng chưa đi sâu vào phân tích từng nguyên nhân cụ thể, chưa làm rõ tính chất đặc thù hoạt động của ngành thủy điện có ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của doanh thu, của tài sản, đặc biệt là tài sản dài hạn.

4.4. Thảo luận về những kết quả đạt được và những mặt còn hạn chế

Thứ nhất, về những kết quả đạt được:

Một là, về công tác tổ chức phân tích HQKD: Công ty đã thực hiện phân tích qua ba giai đoạn với đầy đủ ba nội dung quan trọng của công tác tổ chức phân tích gồm: Chuẩn bị phân tích, tiến hành phân tích và báo cáo phân tích. Đồng thời, việc thực hiện phân tích HQKD giao cho Phòng Tài chính – Kế toán chịu trách nhiệm phân tích và giải trình là phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của phòng.

Hai là, về nội dung phân tích HQKD: Công ty đã thực hiện phân tích tương đối đầy đủ một số nội dung và chỉ tiêu quan trọng liên quan đến HQKD như hiệu suất sử dụng tài sản, hiệu năng hoạt động và khả năng sinh lợi. Đồng thời, trong từng nội dung và chỉ tiêu tính toán, các nhà phân tích tại Công ty có thể hiện bảng số liệu phân tích, thể hiện cách thức tính toán các chỉ tiêu cũng như cơ bản làm rõ được nguyên nhân biến động về số liệu của các chỉ tiêu phân tích.

Thứ hai, những mặt còn hạn chế:

Một là, về công tác tổ chức phân tích HQKD: (i) Chưa có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng bằng văn bản đối với những nhân

sự trong Phòng Tài chính – Kế toán về việc cung cấp các thông tin cần thiết cho phân tích và thực hiện việc phân tích, chịu trách nhiệm nội dung về báo cáo phân tích; (ii) Báo cáo phân tích lập còn đơn điệu, thiếu các biểu đồ hoặc đồ thị để thể hiện các biến động của chỉ tiêu phân tích và làm sinh động các số liệu phân tích; (iii) Các nhận định trong các báo cáo phân tích chỉ mới hướng đến giải trình các thông tin xuất phát nguyên nhân từ bên trong đơn vị, chưa làm rõ tác động bởi các nhân tố từ môi trường bên ngoài, chưa so sánh đối chiếu với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc với số liệu bình quân ngành; và (iv) Các giai đoạn thực hiện phân tích chưa được thể hiện trong báo cáo phân tích và không có kèm theo nguồn số liệu cho các minh chứng về thông tin phân tích.

Hai là, về nội dung phân tích HQKD: Các nhà phân tích tại công ty chưa phân tích về số ngày vòng quay của tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu, khả năng sinh lợi kinh tế của tài sản. Đồng thời, khi tính toán các chỉ tiêu phân tích, các nhà phân tích tại Công ty sử dụng số liệu mang tính thời điểm để phân tích cho các chỉ tiêu mang tính thời kỳ nên dẫn đến kết quả tính toán của một số chỉ tiêu là chưa hoàn toàn chính xác. Chẳng hạn như, khi tính toán các chỉ tiêu hiệu suất sử dụng của tổng tài sản, các nhà phân tích của Công ty sử dụng số liệu của tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán được lập tại ngày 31 tháng 12 hằng năm. Việc sử dụng số liệu này có thể giúp cho các nhà phân tích tại Công ty thuận lợi trong việc tính toán nhưng

về phương diện tính toán chuẩn xác thì số liệu này phải được tính theo phương pháp bình quân cho cả năm bằng cách lấy giá trị đầu năm cộng cuối năm và chia hai; do tử số của chỉ tiêu là doanh thu thuần và doanh thu thuần là chỉ tiêu thời kỳ, được tính toán cho cả một năm hoạt động.

5. Một số giải pháp hoàn thiện

5.1. Hoàn thiện về công tác tổ chức phân tích

Có thể nói, công tác tổ chức phân tích là một quá trình thực hiện việc phân tích qua các giai đoạn từ khâu chuẩn bị phân tích cho đến kết thúc quá trình phân tích. Từ hạn chế nêu trên, tác giả đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện như sau:

Thứ nhất, cần có quyết định thành lập một tổ chuyên trách trực thuộc Phòng Tài chính – Kế toán do Kế toán trưởng làm tổ trưởng để thực hiện việc phân công, phân nhiệm vụ cho quá trình phân tích như việc thu thập, tổng hợp số liệu, tiến hành phân tích HQKD của Công ty và lập các báo cáo; trong đó, kế toán trưởng có trách nhiệm soát xét và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin phân tích trước khi được công bố và báo cáo.

Thứ hai, cần nâng cao trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phân tích cho các nhân sự thuộc tổ phân tích để các thành viên của tổ biết cách phân biệt các chỉ tiêu thời điểm, các chỉ tiêu thời kỳ và vận dụng được các công cụ phân tích hiện đại như phân tích nhân tố ảnh hưởng, ..., cũng như biết ứng dụng công nghệ thông tin vào phân tích.

Thứ ba, cần thiết lập một quy trình phân tích HQKD khoa học và hợp lý để công tác tổ chức

phân tích HQKD tại Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

Thứ tư, báo cáo phân tích là khâu cuối cùng của quá trình phân tích và cung cấp cho những người có nhu cầu sử dụng các thông tin về HQKD của công ty, nên nội dung về HQKD thể hiện trên báo cáo phân tích cần được tường minh, có sự hướng dẫn nguồn số liệu để phục vụ phân tích, nội dung phân tích cần cô đọng, dễ hiểu nhưng vẫn đầy đủ thông tin, các thông tin cần có minh họa bằng đồ thị, biểu đồ cho sinh động và trực quan.

5.2. Hoàn thiện về nội dung phân tích

Thứ nhất, đối với các số liệu mang tính thời điểm như tổng tài sản, tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho, các khoản phải thu cần phải tính theo giá trị bình quân bằng cách lấy giá trị đầu năm cộng cuối năm và chia hai.

Thứ hai, bảng phân tích cần thể hiện các chỉ tiêu so sánh ngang để thấy được sự biến động của các chỉ tiêu phân tích.

Thứ ba, đối với các chỉ tiêu phân tích về hiệu năng hoạt động, Công ty cần bổ sung phân tích các chỉ tiêu liên quan đến số ngày vòng quay của tài sản ngắn hạn, số ngày vòng quay của hàng tồn kho và số ngày vòng quay của các khoản phải thu.

Thứ tư, đối với các chỉ tiêu phân tích về khả năng sinh lợi, Công ty cần bổ sung phân tích chỉ tiêu về sức sinh lợi kinh tế của tài sản.

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng mặc dù Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh rất chú trọng đến công tác tổ chức

phân tích HQKD tại Công ty để công bố cho các bên có liên quan. Tuy nhiên, việc tổ chức phân tích HQKD của Công ty chủ yếu sử dụng các tài liệu bên trong nội bộ Công ty nên việc nhận định các biến động chưa thực sự gắn kết với thực tế, chưa có sự đối sánh với các công ty trong cùng ngành, các chỉ tiêu phân tích HQKD còn thiếu nên chưa phản ánh hết được HQKD của Công ty, các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán sử dụng số liệu tại ngày lập báo cáo nên chưa phản ánh đúng bản chất của số liệu các chỉ tiêu tính toán,.... Do đó, các giải pháp mà tác giả đề xuất về tổ chức công tác phân tích và nội dung phân tích HQKD tại Công ty sẽ giúp cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty thấy được cần phải bổ sung các chỉ tiêu phân tích và tổ chức lại công tác phân tích cho chuyên nghiệp, để cung cấp thông tin về HQKD được hiệu quả hơn trong thời gian tới. ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Tấn Bình (tái bản lần thứ 9, 2010), Phân tích hoạt động doanh nghiệp, Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), Phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Công (2019), Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn – Sông Hinh (2018, 2019, 2020), Số liệu Báo cáo tài chính niêm yết và Báo cáo nội bộ của các năm 2018, 2019, 2020, Bình Định.
- Nguyễn Ngọc Quang (2008), Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Tiến (2017), Chuyên khảo về phân tích hiệu quả hoạt động trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.